

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TỈNH QUẢNG NINH**

Bản án số: 121/2019/HSST
Ngày: 05-11-2019

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ - TỈNH QUẢNG NINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

+ *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vi Thanh Hà.

+ *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Tiến Tập và bà Nguyễn Thị Xuân.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Từ ngày 31 tháng 10 năm 2019 đến ngày 05 tháng 11 năm 2019, tại Phòng xử án - Toà án nhân dân thành phố Uông Bí, xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 67/2019/TLST - HS, ngày 05 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 113/2019/QĐXXST - HS ngày 04 tháng 10 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Duy Đ (tên gọi khác: không), sinh ngày 10 tháng 02 năm 1990 tại U-Quảng Ninh; Nơi cư trú: Tổ a, khu N, phường NK, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; Nghề nghiệp: Nhân viên học việc CTCP phát triển TL; Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị B; Vợ, con: Chung sống như vợ chồng với chị Nguyễn Thị Mai L có 01 con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt trong trường hợp khẩn cấp ngày 09/4/2018, hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố U, có mặt tại phiên tòa.

**Người bào chữa cho bị cáo Đ:* Luật sư Lê Cao L. Địa chỉ: Công ty Luật T - Số 258, đường Nguyễn Văn C, TP H, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

* *Bị hại:*

1. Công ty Cổ phần phát triển TL.

Địa chỉ: Xã T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đình T. Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần phát triển TL.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu H. Chức vụ: Phó tổng giám đốc phụ trách tài chính, kế toán Công ty Cổ phần phát triển TL.

Đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn Văn Q.

Chức vụ: Phó giám đốc Công ty Cổ phần phát triển TL.

Địa chỉ: Thôn T, xã Y, thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt

2. Bà Đỗ Thị Kim T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ 8, khu N, phường NK, thành phố U, Quảng Ninh. Có mặt

3. Ông Vũ Mạnh T, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Tổ 8, khu N, phường NK, TP U, Quảng Ninh. Có mặt

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1980. Địa chỉ: Tổ 4, khu Đ, phường MK, thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt

* Những người làm chứng:

1. Anh Nguyễn Hữu C, sinh năm 1981. Địa chỉ: Tổ 44, khu 12, phường QT, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt

2. Anh Nguyễn Việt P, sinh năm 1983. Địa chỉ: Tổ 3, khu 7, phường TS, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt

3. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1988. Địa chỉ: Tổ 1, khu 5, phường TS, TP U, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt

4. Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Tổ 5, khu N, phường NK, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt

5. Bà Trần Thị B, sinh năm 1964. Địa chỉ: Tổ 5, khu N, phường NK, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt

6. Chị Đào Thị L, sinh năm 1974. Địa chỉ: Tổ 8, khu 2, phường TV, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt

7. Anh Nguyễn Đức O, sinh năm 1995. Địa chỉ: Thôn N 1, xã T, U, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt

8. Anh Nguyễn Đức H, sinh năm 1992. Địa chỉ: Thôn T, xã TQ, huyện K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt

9. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1981. Địa chỉ: Tổ 1, khu C, phường PĐ, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt

10. Chị Vũ Thị C, sinh năm 1978. Địa chỉ: Tổ 22, khu 5, phường B, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt

11. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Thôn 2, xã Q, huyện HB, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt

12. Chị Vũ Thị Thanh V, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn 2, xã Q, huyện HB, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt

13. Chị Trần Thị H, sinh năm 1971. Địa chỉ: Tổ 3, khu N, phường NK, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt

14. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1967. Địa chỉ: Tổ 2, khu C, phường NK, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt

15. Anh Đặng Đức H, sinh năm 1985. Địa chỉ: Tổ 22, khu 6, phường QT, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vụ thứ nhất:

Bà Đỗ Thị Kim T (trú tại tổ 8, khu N, phường NK) được bố mẹ là ông Đỗ Mạnh B và bà Lương Thị N (cùng trú tại tổ 22, khu 5, phường BS, thành phố U), cho một thửa đất khai hoang diện tích 90,4m² tại tổ 22, khu 5, phường BS, thành phố U, nhưng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào khoảng tháng 2 năm 2017, Nguyễn Duy Đ ngồi chơi, uống nước ở quán nước của bà T tại khu vực bưu điện phường NK, thành phố U. Thời gian này, Đ đang công tác tại Đội trật tự đô thị thuộc UBND thành phố U. Vì nghĩ Đ đang làm ở UBND thành phố, có nhiều mối quan hệ, nên bà T kể cho Đ nghe về mảnh đất bà được bố mẹ cho, rồi hỏi Đ có giúp làm được thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không, thì Đ trả lời mình có thể làm được và nhận lời giúp bà T. Ngày 17/02/2017, Đ vay của bà T 30.000.000 đồng để giải quyết việc cá nhân. Do nghĩ Đ đã nhận lời giúp làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà T đồng ý cho Đ vay. Đ đến nhà bà T lấy tiền và viết giấy biên nhận vay tiền. Tiếp đó, Đ yêu cầu bà T chuẩn bị một bộ hồ sơ gồm: giấy ủy quyền của ông Đỗ Mạnh B, bản sao CMTND, huân huy chương kháng chiến của ông B, bà N, bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B, bà N, bản sao CMND và hộ khẩu của bà T và ông Vũ Mạnh T (chồng bà T). Khoảng đầu tháng 3/2017, bà T đưa cho Đ bộ hồ sơ đất này. Sau đó, Đ liên lạc với một số người quen của mình hỏi xem có thể xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mảnh đất của bà T được không thì Đ được biết là hiện nay không xin cấp được. Do cần tiền nên Đ nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà T. Đ không nói với bà T việc mình không thể xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà, mà tiếp tục yêu cầu bà T đưa tiền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 06/3/2017, Đ đến nhà bà T lấy 60.000.000 đồng là chi phí làm thủ tục. Đ viết giấy nhận tiền dưới dạng giấy biên nhận vay nợ, đồng thời Đ nói với bà T 30.000.000 đồng Đ nhận trước đây chuyển sang làm chi phí xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T đồng ý. Sau khi nhận được tiền của bà T, Đ dùng số tiền này chi tiêu cá nhân và trả nợ hết. Tiếp đó, Đ bịa ra nhiều lý do khác nhau, khiến bà T tin tưởng Đ đang giúp mình xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất xây dựng, giúp bà T mua lại mảnh đất giáp ranh và tiếp tục đưa tiền cho Đ nhiều lần. Cụ thể là các lần vào ngày 21/3/2017, bà T đưa cho Đ 99.000.000 đồng; ngày 28/3/2017, bà T đưa cho Đ 150.000.000 đồng; ngày 09/5/2017, bà T đưa cho Đ 25.000.000 đồng; các ngày 02/10 và ngày 04/10/2017, bà T đưa cho Đ mỗi lần 2.500.000 đồng. Tất cả những lần đưa tiền trên, Đ đều viết giấy dưới dạng giấy biên nhận vay tiền và một số lần khác bà T đưa tiền nhưng Đ không viết giấy. Toàn bộ số tiền của bà T, Đ đem đi trả nợ và chi tiêu cá nhân hết. Đến tháng 12/2017, sau nhiều lần đưa tiền cho Đ mà vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T đã đi tìm hiểu và biết Đ đã lừa đảo, chiếm đoạt tài sản của mình, nên yêu cầu Đ phải trả lại tiền cho bà. Đ đã tự cộng lại tổng số tiền đã lừa đảo của bà T để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 474.000.000 đồng, rồi viết một giấy biên nhận vay số tiền trên cho bà T, đồng

thời hạn ngày 10/01/2018 sẽ trả cả tiền và bộ hồ sơ cho bà T. Nhưng sau đó Đ nhất lần không trả, đến ngày 18/3/2018, bà Thu trình báo sự việc với Cơ quan Công an thành phố U.

Quá trình điều tra, ban đầu Nguyễn Duy Đ khai đã nói dối bà Đỗ Thị Kim T là Đ có khả năng xin cấp sổ đỏ và chuyển mục đích sử dụng đất vườn tạp sang đất xây dựng, mua lại 200m² mảnh đất giáp ranh với mảnh đất của bà T, trong thời gian tiếp theo, sẽ có dự án mở rộng đường BS lấy vào đất của bà T nên bà T sẽ được đền bù, để chiếm đoạt 474.000.000 đồng của bà T. Nhưng sau đó, Đ khai không lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà T. Số tiền 474.000.000đ là tiền Đ vay cá nhân và tiền bà T tính lãi dựa trên số tiền Đ đã vay. Tiếp đến, lời khai ngày 10/5/2019, Đ khai trong số 474.000.000 đồng, chỉ có 180.000.000 đồng Đ lừa của bà T thông qua việc nhận làm giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà T, số tiền còn lại là tiền g vay của bà T và tiền lãi của khoản vay. Tại phiên tòa, Đ đã thừa nhận hành vi lừa dối vợ chồng bà T về việc xin cấp sổ đỏ và chuyển mục đích sử dụng đất vườn tạp sang đất xây dựng để chiếm đoạt tiền của vợ chồng bà T với tổng số tiền là 474.000.000 đồng như lời khai ban đầu của Đ tại cơ quan điều tra.

Bị hại bà Đỗ Thị Kim T có lời khai: Đã đưa tiền cho Đ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành nhiều đợt. Do biết những thông tin Đ nói với bà T là không đúng sự thật, bà T đã yêu cầu Đ trả tiền và hồ sơ thì Đ cứ hứa hẹn nhiều lần không trả, bà T và Đ đã tính tổng số tiền Đ đã nhận của bà T là 474.000.000đ (Bốn trăm bảy mươi tư triệu đồng), Đ viết một giấy nhận tiền và giấy hẹn trả hồ sơ đưa lại cho bà T nhưng sau đó Đ không trả tiền và hồ sơ cho bà T.

Bị hại ông Vũ Mạnh T có lời khai: Thời gian đầu năm 2017, khi ông T biết việc bố mẹ vợ cho bà T thừa đất tại phường BS, TP U và đang nhờ anh Đ làm sổ đỏ. Thời gian tiếp theo khi ông T và bà T ăn sáng tại một quán ăn đầu đường thì Đ có nói “có mối quan hệ quen biết sẽ làm được bìa đất cho cô chủ” sau đó anh Đ có đến nhà ông T nhận tiền, một lần ông được chứng kiến bà T đưa cho Đ số tiền 99.000.000đ. Bà T cho ông T biết sẽ giúp mua thửa đất phía sau giáp danh thửa đất bố mẹ vợ ông T cho bà T. Khi hai thửa đất gộp lại là 300m² giá trúng thầu là 2.000.000đ/m². Tổng số tiền trúng thầu là 600.000.000đ, khi trúng thầu sẽ có doanh nghiệp vào mua lại với giá 1,2 tỷ đồng. Còn những lần sau đó bà T đưa tiền cho Đ như thế nào thì ông T không rõ. Sau đó, ông T tìm hiểu được biết thông tin Đ nói là không đúng. Ông T yêu cầu Đ trả tiền. Ông T có gọi điện thoại và nhắn tin, Đ hứa hẹn nhưng không trả tiền.

Người làm chứng bà Lương Thị N (là mẹ đẻ của bà T) có lời khai: bà N và ông B có khai hoang một thửa đất tại tổ 22, khu 5, phường BS, thành phố U chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N có nhờ người đo đạc thửa đất trên thì được biết thửa đất trên có diện tích khoảng 90 đến 100m². Đầu năm 2017, do không có nhu cầu sử dụng ông B, bà N có viết giấy ủy quyền cho bà T sử dụng.

Người làm chứng anh Đặng Đức H có lời khai: Anh H là cán bộ Phòng tài nguyên và môi trường thành phố U. Anh H cho biết đầu năm 2017, Đ không đến gặp anh H để hỏi về thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ dân nào. Anh H cũng không nhận hồ sơ nào từ Đ.

Người làm chứng ông Hoàng Anh T có lời khai: Vào năm 2017, bà T có đến đội kiểm tra trật tự đô thị môi trường UBND thành phố U trong đó có một lần gặp ông T. Bà T có trao đổi với ông T việc Đ nợ tiền của bà T, đến hẹn không trả, bà T tìm gặp không được.

Vụ thứ 2:

Ngày 14/02/2018, Đ ký hợp đồng học việc /kèm nghề với Công ty Cổ phần phát triển TL có trụ sở chính đặt tại xã T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh, với chức danh nghề đào tạo là lễ tân, bán vé thuộc phòng Dịch vụ khách hàng, địa điểm đào tạo là Khu di tích Y thuộc xã T, thành phố U; hình thức đào tạo được tham gia trực tiếp vào hoạt động của tổ lễ tân, bán vé (nhiệm vụ cụ thể do tổ trưởng phân công). Sau khi ký hợp đồng, Đ được hướng dẫn công việc của nhân viên bán vé cấp treo và được chị Nguyễn Thị H tổ trưởng Tổ bán vé phân công nhiệm vụ trực tiếp bán vé tại ga số 4 (ga A).

Về quy trình xuất vé và bán vé: Căn cứ vào nhiệm vụ được phân công, hàng ngày, nhân viên tại các điểm bán vé lập phiếu đề nghị lĩnh vé gửi về Phòng tài chính kế toán của Công ty. Sau khi kiểm tra lại số lượng vé tồn, Phòng tài chính kế toán ký duyệt phiếu xuất kho cho các điểm bán vé. Hàng ngày, nhân viên các điểm bán vé sau khi bán vé, phải lập báo cáo doanh thu thực tế lượng vé bán ra của mình, gửi báo cáo kèm theo tiền doanh thu cho thủ quỹ của Công ty là anh Nguyễn Việt P, để anh P tổng hợp báo cáo công ty, còn tiền thì nộp vào tài khoản ngân hàng. Đối với điểm bán vé do Đ phụ trách, Đ không nhận vé trực tiếp từ Phòng tài chính kế toán, mà chị Đỗ Thị T (nhân viên bán vé) nhận vé, rồi bàn giao vé cho Đ, còn tiền và báo cáo doanh thu hàng ngày, Đ nộp lại cho chị T để chị T bàn giao cho anh P.

Đông bắt đầu nhận nhiệm vụ bán vé tại ga số 4 từ ngày 18/02/2018. Từ ngày 18/02/2018 đến ngày 25/3/2018, chị T đã bàn giao vé cho Đ sáu lần, tổng số 21.120 vé, trong đó có 2.000 vé loại 150.000 đồng (seri AA/17P 3001 đến 5000); 2.000 vé loại 250.000 đồng (seri AA/17P 3001 đến 5000) và 17.120 vé loại 250.000 đồng (seri AB/18P 01 đến 3000; 4881 đến 19000). Đ thực hiện nhiệm vụ bán vé, cuối ngày Đ lập báo cáo doanh thu (theo mẫu của công ty), trong đó ghi rõ số lượng, loại vé, mệnh giá và số tiền bán được, nộp lại cho chị T, kèm theo tiền bán vé như báo cáo doanh thu thể hiện, để chị T nộp về Công ty. Số vé chưa bán hết Đ tiếp tục giữ để bán vào các ngày tiếp theo. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Đ thấy việc quản lý lượng vé bán ra của Công ty còn lỏng lẻo (không đối chiếu lượng vé bán ra với lượng vé còn tồn thực tế), nên đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền bán vé. Cuối ngày, sau khi chốt lượng vé bán ra gửi báo cáo về Công ty mà vẫn còn khách đến mua vé, Đ tiếp tục bán. Theo quy định, Đ phải đưa lượng vé bán ra này vào báo cáo của ngày hôm sau, nhưng Đ chỉ cộng dồn một phần vào ngày hôm sau, một phần Đ không đưa vào báo cáo mà chiếm đoạt số tiền bán vé này. Tính đến ngày 01/4/2018, Đ làm báo cáo doanh thu thể hiện đã bán hết 19.575 vé, trong đó 1.532 vé loại 150.000 đồng (seri AA/17P 3001 đến 4532); 2.000 vé loại 250.000 đồng (seri AA/17P 3001 đến 5000) và 16.043 vé loại 250.000 đồng (seri AB/18P 4881 đến 4923; 01 đến 3000 và 6001 đến 19000), đồng thời nộp toàn bộ tiền bán vé theo báo cáo doanh thu cho chị T để nộp về Công ty.

Chiều ngày 01/4/2018, sau khi đã nộp tiền và báo cáo doanh thu ngày cho chị T, Đ tiếp tục bán vé cho khách. Từ chiều ngày 01/4/2018 đến ngày 02/4/2018, theo báo cáo doanh thu Đ lập, Đ đã bán được 52 vé loại 250.000 đồng (seri AB/18P 4924 đến 4975) được 13.000.000 đồng. Chiều ngày 02/4/2018, chị T do có việc gia đình nên xin phép chị H (tổ trưởng) nghỉ và đề nghị điều động Đ xuống bán vé thay mình tại ga số 3, chị H đồng ý. Khi Đ xuống bán vé thay chị T, chị T bàn giao cho Đ số vé cấp treo gồm: 823 vé cấp treo loại một chiều một hệ thống mệnh giá 150.000 đồng (seri AB/18P 9178 đến 10000); 1.094 vé loại một chiều hai hệ thống mệnh giá 250.000 đồng (seri AA/17P seri 907 đến 2000); 2.299 vé loại khứ hồi hệ thống 2 một chiều hệ thống 1 mệnh giá 280.000 đồng (seri AB/18P 16.702 đến 19.000) và tiền chị T bán vé trong ngày 02/4/2018 là 20.710.000 đồng kèm theo báo cáo doanh thu do chị lập, nhờ Đ nộp lại cho anh P. Sau khi nhận bàn giao, Đ chụp ảnh báo cáo doanh thu ngày 02/4/2018 của chị T và báo cáo doanh thu số vé Đ đã bán đợt 2 ngày 01/4/2018 và ngày 02/4/2018, gửi qua mạng xã hội Zalo cho anh Nguyễn Việt P, nhưng không nộp tiền cho Công ty.

Từ ngày 03/4/2018 đến ngày 05/4/2018, Đ bán vé thay chị T được 173 vé loại 280.000 đồng (seri AB/18P 16702 đến 16874), 48 vé loại 150.000 đồng (seri AB/18P 9178 đến 9225) và 06 vé loại 250.000 đồng (seri AA/17P 907 đến 912), thu được 57.140.000 đồng. Cuối buổi chiều mỗi ngày, Đ lập báo cáo doanh thu, rồi chụp ảnh gửi qua mạng xã hội Zalo cho anh Nguyễn Việt P, nhưng không nộp tiền cho Công ty.

Tiếp đó, ngày 06/4/2018, Đ bán được 26 vé loại 280.000 đồng (seri AB/18P 16875 đến 16900); 02 vé loại 250.000 đồng (seri AA/17P 913 và 914), 64 vé loại 150.000 đồng (seri AB/18P 9226 đến 9289) được 17.380.000 đồng. Đ cũng chỉ chụp báo cáo doanh thu mình lập rồi gửi cho anh P qua mạng xã hội Zalo. Ngày 07/4/2018, chị T đi làm, Đ đã bàn giao cho chị T tiền, báo cáo doanh thu ngày 06/4/2018 và toàn bộ lượng vé tồn chị T giao cho Đ ngày 02/4/2018 chưa bán hết, rồi Đ về ga 4 bán vé. Sau đó, chị T phát hiện việc Đ chưa nộp tiền và báo cáo doanh thu từ ngày 01/4 đến 05/4/2018 cho anh P. Chị T yêu cầu Đ nộp lại, nhưng Đ không nộp mà tiếp tục bán vé tại ga 4. Trong hai ngày 07 và 08/4/2018, Đ lập báo cáo doanh thu đã bán được 26 vé loại 150.000 đồng (seri AA/17P 4533 đến 4558) và 300 vé loại 250.000 đồng (seri từ AB/18P 4976 đến 5275), được 78.900.000 đồng. Sau đó, Đ nộp toàn bộ tiền bán vé theo báo cáo doanh thu của hai ngày trên cho chị T để nộp về Công ty.

Sau khi nhiều lần yêu cầu Đ nộp tiền còn thiếu cho anh P, nhưng Đ tìm nhiều lý do để trì hoãn. Tối 8/4/2018, chị T cùng với đại diện của Công ty đến nhà Đ để làm việc, yêu cầu Đ nộp lại tiền bán vé. Đ thừa nhận đã sử dụng số tiền trên trả nợ và ăn tiêu hết. Ngay sau đó, đại diện của công ty TL đã yêu cầu Đ đến Công ty kiểm kê lại số vé do Đ quản lý. Quá trình kiểm kê, Công ty đã phát hiện theo số liệu báo cáo doanh thu của Đ phải còn lại 442 vé loại 150.000 đồng (seri AA/17P 4559 đến 5000) và 725 vé loại 250.000 đồng (seri AB/18P 5276 đến 6000). Tuy nhiên, tại thời điểm kiểm kê, Đ chỉ còn lại 442 vé loại 150.000 đồng và 300 vé loại 250.000 đồng (seri AB/18P 5701 đến 6000), các vé seri AB/18P 5276 đến 5700 hiện chỉ còn cuống vé. Số vé chênh lệch với báo cáo 425 vé, nhưng Đ không làm báo cáo và nộp tiền về công ty. Ngoài ra, quá trình kiểm kê còn phát hiện 100 vé (seri AB/18P 18451 đến 18550) vẫn còn tồn chưa bán, nhưng Đ đã làm báo cáo, nộp doanh thu về công ty vào ngày 18/3/2018. Sau khi đối trừ 100 vé (seri AB/18P

18451 đến 18550) vẫn còn tồn chưa bán, thì Đ đã làm thất thoát của công ty 325 vé mệnh giá 250.000 đồng, tương đương 81.250.000 đồng. Ngày 09/4/2018, Công ty đã trình báo cơ quan Công an.

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, Đ khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên. Về 100 vé (seri AB/18P 18451 đến 18550) vẫn còn tồn chưa bán, nhưng Đ đã làm báo cáo, nộp doanh thu về công ty vào ngày 18/3/2018 là do Đ để lẫn tập vé này vào trong tủ cá nhân của mình nên không nhớ đã bán đi chưa. Vì vậy, Đ đã bán một tập vé khác cùng loại, để lấy tiền, lập báo cáo doanh thu cho tập vé trên để nộp cho chị T. Ngày 08/4/2018, khi Đ cùng đại diện Công ty TL kiểm kê số vé tồn trong tủ của mình, Đ mới biết còn 100 vé trên ở trong tủ. Việc Đ chiếm đoạt tiền bán vé như nội dung vụ án là đúng, nhưng Đ không phạm tội tham ô tài sản như nội dung Cáo trạng đã quy kết vì Đ không phải là nhân viên của Công ty TL.

Đại diện theo ủy quyền của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị T và những người làm chứng anh Nguyễn Việt P, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Hữu C trong vụ án tham ô tài sản có lời khai phù hợp với nội dung vụ án.

Tại bản cáo trạng 77/CT-VKSUB ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân thành phố U, tỉnh Quảng Ninh đã truy tố bị cáo Nguyễn Duy Đ về tội: “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật hình sự và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố U giữ quyền công tố tại phiên tòa có quan điểm:

- Đề nghị HĐXX áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt Nguyễn Duy Đ từ 04 năm 06 tháng tù đến 05 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù về tội “Tham ô tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 BLHS, tổng hợp hình phạt của hai tội danh, buộc bị cáo Đ phải chấp hành hình phạt từ 07 năm 06 tháng đến 09 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 09/4/2018.

Về xử lý vật chứng: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6s màu vàng gắn sim số 0988.680.115, máy cũ đã qua sử dụng; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen gắn sim số 0983.995.155, máy cũ đã qua sử dụng thu giữ của Đông; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung galaxy J2 màu vàng nhạt gắn sim số 0328.737.909, máy cũ đã qua sử dụng thu giữ của ông T. Đề nghị HĐXX trả lại cho bị cáo Đ và ông T.

*Người bào chữa cho bị cáo Đ có quan điểm:

Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”: Hành vi phạm tội của Đ là phù hợp, đúng như Cáo trạng đã truy tố. Song, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho Đ vì nay Đ đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại để khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của Đ gây ra.

Đối với tội “Tham ô tài sản”: Mặc dù đồng đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản như nội dung Cáo trạng đã truy tố. Song, về tội danh không thỏa mãn yếu tố chủ thể để truy tố Đ với tội danh tham ô tài sản. Nguyễn Duy Đ không được bổ nhiệm, bầu cử hoặc hợp đồng (do Đ mới ký kết hợp đồng học việc kiêm nghề - đây không phải là một loại hợp đồng lao động). Đ ký kết hợp đồng học việc kiêm nghề với chức danh đào tạo lễ tân, bán vé. Đồng thời, chị T chỉ có trách nhiệm hướng dẫn, chứ không có quyền hạn phân công công việc cho Đ. Vì vậy, trong trường hợp này Đ không được coi là người có chức vụ quyền hạn do công việc của Đ phải do người có thẩm quyền của công ty TL phân công. Việc chị T giao vé, tiền cho Đ để Đ bán và nộp tiền về công ty thay vì trách nhiệm của mình phải trực tiếp nộp về công ty là do tin tưởng Đ dẫn đến Đ đã chiếm đoạt số tiền thuộc quyền quản lý của chị T, nên Đ có chiếm đoạt tài sản là chiếm đoạt tài sản của chị T, không phải chiếm đoạt tài sản của Công ty TL. Như vậy, không thỏa mãn yếu tố chủ thể nên không thể truy tố Đ tội tham ô tài sản.

Bị cáo xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] *Về các tài liệu, chứng cứ, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố thành phố U, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố U, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố không có khiếu nại về các tài liệu, chứng cứ, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố thành phố U, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố U, Kiểm sát viên. Do đó, các tài liệu, chứng cứ, hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.*

[2] *Về tội danh và điều khoản áp dụng:*

Đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, trong quá trình điều tra Nguyễn Duy Đ có thay đổi nhiều lời khai khác nhau. Nhưng tại phiên tòa Đ có lời khai thừa nhận hành vi phạm tội, phù hợp với lời khai ban đầu của Đ tại cơ quan điều tra với nội dung: Nguyễn Duy Đ đã nói dối bà Đỗ Thị Kim T là Đ có khả năng xin cấp sổ đỏ và chuyển mục đích sử dụng đất vườn tạp sang đất xây dựng, mua lại 200m² mảnh đất giáp ranh với mảnh đất của bà T, trong thời gian tiếp theo, sẽ có dự án mở rộng đường BS lấy vào đất của bà T nên bà T sẽ được đền bù, để chiếm đoạt 474.000.000 đồng của bà T, ông T.

HĐXX nhận thấy, tại Công văn số 649 ngày 12/4/2018 của UBND thành phố U thể hiện vào tháng 3 năm/2017, Đ làm viên chức đội kiểm tra trật tự đô thị và môi trường thành phố U được phân công nhiệm vụ kiểm tra, phát hiện, đề xuất biện pháp xử lý và phối hợp tổ chức thực hiện các quyết định xử phạt hành chính thuộc lĩnh vực trật tự đô thị, giao thông xây dựng và vệ sinh môi trường của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn phường V, thành phố U. Trong năm 2017, UBND tỉnh Quảng Ninh và UBND thành phố U không ban hành văn bản nào về chủ trương thu hồi các diện tích đất khai hoang của các hộ dân phường BS chưa có giấy tờ hợp lệ để tỉnh Quảng Ninh bán đấu giá và ưu tiên các hộ dân

đang sử dụng. Ngoài ra, căn cứ vào lời khai của bị hại, lời khai của người làm chứng, căn cứ qua các tin nhắn và qua các cuộc ghi âm bằng điện thoại di động giữa ông T với Đ, căn cứ các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ thể hiện: Nguyễn Duy Đ không có chức năng nhiệm vụ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng Đ đã có hành vi gian dối, hứa hẹn làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho mảnh đất khai hoang của gia đình bà T và giúp bà T mua mảnh đất giáp ranh để chiếm đoạt tài sản của bà T số tiền 474.000.000đ. Trong số tiền này, có số tiền 30.000.000đồng Đ nhận của bà T vào ngày 17/02/2017 tại thời điểm này là tiền do Đ vay, vì bà T nể Đ đang chuẩn bị làm giấy tờ đất cho bà T nên bà T cho Đ vay khoản tiền này, nhưng đến ngày 06/3/2017 Đ nói với bà T chuyển số tiền 30.000.000đồng này để cho Đ làm giấy tờ đất cho bà T và được bà T Đồng ý. Như vậy, do bà T đã tin tưởng Đ sẽ làm được giấy tờ đất cho bà T nên bà T đã đồng ý chuyển khoản tiền này cho Đ, nên thời điểm này là Đ nhận tiền để chiếm đoạt.

Từ những phân tích trên có đủ căn cứ để kết luận Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” như Viện kiểm sát nhân dân thành phố U đã truy tố là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Đối với hành vi của Đ bị Viện kiểm sát truy tố về tội “Tham ô tài sản”: Ngày 14/02/2018, Đ ký hợp đồng học việc /kèm nghề với Công ty Cổ phần phát triển TL chức danh nghề đào tạo là lễ tân, bán vé thuộc phòng Dịch vụ khách hàng, hình thức đào tạo được tham gia trực tiếp vào hoạt động của tổ lễ tân, bán vé (nhiệm vụ cụ thể do tổ trưởng phân công). Sau khi ký hợp đồng, Đ được hướng dẫn công việc của nhân viên bán vé cấp treo và được chị Nguyễn Thị H tổ trưởng Tổ bán vé phân công nhiệm vụ trực tiếp bán vé tại ga số 4. Đối với điểm bán vé do Đ phụ trách, Đ không nhận vé trực tiếp từ Phòng tài chính kế toán, mà chị Đỗ Thị T (nhân viên bán vé) nhận vé, rồi bàn giao vé cho Đ, còn tiền và báo cáo doanh thu hàng ngày, Đ nộp lại cho chị T để chị T bàn giao cho anh P (Thủ quỹ).

Về việc Đ thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản: Đ bắt đầu nhận nhiệm vụ bán vé tại ga số 4 từ ngày 18/02/2018 tính đến ngày 01/4/2018, Đ làm báo cáo doanh thu thể hiện đã bán hết 19.575 vé, trong đó 1.532 vé loại 150.000 đồng; 2.000 vé loại 250.000 đồng và 16.043 vé loại 250.000 đồng, đồng thời nộp toàn bộ tiền bán vé theo báo cáo doanh thu cho chị T để nộp về Công ty.

Từ chiều ngày 01/4/2018 đến ngày 02/4/2018, theo báo cáo doanh thu Đ lập, Đ đã bán được 52 vé loại 250.000đồng, được 13.000.000đồng. Chiều ngày 02/4/2018, chị T do có việc gia đình nên xin phép chị H (tổ trưởng) nghỉ và đề nghị điều động Đông xuống bán vé tại ga số 3. Khi Đ xuống bán vé thay chị T, chị T bàn giao cho Đ số vé cấp treo gồm: 823 vé cấp treo loại một chiều một hệ thống mệnh giá 150.000 đồng; 1.094 vé loại một chiều hai hệ thống mệnh giá 250.000 đồng; 2.299 vé loại khứ hồi hệ thống 2 một chiều hệ thống 1 mệnh giá 280.000 đồng. Sau khi nhận bàn giao, Đ chụp ảnh báo cáo doanh thu số vé Đ đã bán đợt 2 ngày 01/4/2018 và ngày 02/4/2018, gửi qua mạng xã hội Zalo cho anh Nguyễn Việt P, nhưng không nộp tiền cho Công ty.

Từ ngày 03/4/2018 đến ngày 05/4/2018, Đ bán vé thay chị T được 173 vé loại 280.000đồng, 48 vé loại 150.000đồng và 06 vé loại 250.000đồng, thu được 57.140.000đồng. Cuối buổi chiều mỗi ngày, Đ lập báo cáo doanh thu, rồi chụp ảnh, gửi qua mạng xã hội Zalo cho anh Nguyễn Việt P, nhưng không nộp tiền cho Công ty.

Tiếp đó, ngày 06/4/2018, Đ bán được 26 vé loại 280.000 đồng; 02 vé loại 250.000 đồng, 64 vé loại 150.000 đồng được 17.380.000 đồng. Đ cũng chỉ chụp báo cáo doanh thu mình lập rồi gửi cho anh P qua mạng xã hội Zalo. Ngày 07/4/2018, chị T đi làm, Đ đã bàn giao cho chị T tiền, báo cáo doanh thu của ngày 6/4/2018 và toàn bộ lượng vé tồn chị T giao cho Đ ngày 02/4/2018 chưa bán hết.

Tối ngày 8/4/2018, chị T cùng với đại diện của Công ty đến nhà Đ để làm việc, yêu cầu Đ nộp lại tiền bán vé. Ngay sau đó, đại diện của công ty Tl đã yêu cầu Đ đến Công ty kiểm kê lại số vé do Đ quản lý. Quá trình kiểm kê, Công ty đã phát hiện theo số liệu báo cáo doanh thu của Đ phải còn lại 442 vé loại 150.000 đồng (seri AA/17P 4559 đến 5000) và 725 vé loại 250.000 đồng (seri AB/18P 5276 đến 6000). Tuy nhiên, tại thời điểm kiểm kê, Đ chỉ còn lại 442 vé loại 150.000 đồng và 300 vé loại 250.000 đồng (seri AB/18P 5701 đến 6000), các vé seri AB/18P 5276 đến 5700 hiện chỉ còn cuống vé. Số vé chênh lệch với báo cáo 425 vé, nhưng Đ 100 vé không làm báo cáo và nộp tiền về công ty. Ngoài ra, quá trình kiểm kê còn phát hiện (seri AB/18P 18451 đến 18550) vẫn còn tồn chưa bán, nhưng Đ đã làm báo cáo, nộp doanh thu về công ty vào ngày 18/3/2018. Sau khi đối trừ 100 vé (seri AB/18P 18451 đến 18550) vẫn còn tồn chưa bán, thì Đ đã làm thất thoát của công ty 325 vé mệnh giá 250.000 đồng, tương đương 81.250.000 đồng.

Tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho Đ có quan điểm không thỏa mãn yếu tố chủ thể nên không thể truy tố Đ tội tham ô tài sản. HĐXX thấy rằng: Đ ký hợp đồng học việc /kèm nghề với Công ty. Thời gian đào tạo 03 tháng. Điều 1 của Hợp đồng quy định rõ về hình thức đào tạo “Học viên sẽ được đào tạo thông qua việc tham gia trực tiếp vào hoạt động của Tổ Lễ tân, bán vé (nhiệm vụ cụ thể do tổ trưởng phân công”. Tại Điều 3 quy định: học viên phải “Tuân thủ nghiêm túc các quy định của công ty trong thời gian học việc” “Thực hiện công việc theo sự phân công điều hành của người quản lý”

Điều 353 BLHS. Tội tham ô tài sản: “Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý trị giá ...” Khoản 2 Điều 352 quy định “Người có chức vụ là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một nhiệm vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ”.

Đ được giao vé cấp treo để bán cho khách thăm quan và có trách nhiệm báo cáo doanh thu hàng ngày và nộp tiền bán vé được cho người quản lý mình. Như vậy, vé cấp treo là tài sản của Công ty, Đ là người trực tiếp quản lý tài sản này nên Đ phải chịu trách nhiệm đối với tài sản được công ty giao. Việc chị T giao vé cho Đ và thu tiền bán vé của Đ nộp về cho thủ quỹ, mặc dù chị T không phải tổ trưởng nhưng do đặc thù ga cấp treo số 3 và số 4 ở trên cao nên không thuận tiện cho các nhân viên đến phòng kế toán nhận vé và giao tiền hàng ngày, nên chị T là nhân viên bán vé lâu năm của Công ty thực hiện công việc này và đã được cả Công ty cũng như các nhân viên bán vé ở trên các điểm cao đã thực hiện từ lâu cho đến nay. Trong thời gian bán vé, số tiền bán vé Đ đã không nộp về Công ty

là 151.390.000 đồng, mà Đ đã chiếm đoạt của công ty số tiền này để chi tiêu cá nhân. Do đó, hành vi của Đ là phù hợp về chủ thể của tội phạm.

Từ những chứng cứ và phân tích trên đã làm rõ thực tế khách quan về thời gian, địa điểm cũng như quá trình thực hiện tội phạm của bị cáo. Nên có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 02/2017 đến tháng 10/2017, tại phường NK, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh, Nguyễn Duy Đ đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối hứa hẹn làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho mảnh đất khai hoang của gia đình bà Đỗ Thị Kim T và giúp bà T mua mảnh đất giáp ranh, để chiếm đoạt của bà T tổng số tiền 474 000.000đ (Bốn trăm bảy mươi tư triệu đồng). Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tiếp đến, trong khoảng thời gian từ ngày 18/02/2018 đến ngày 08/4/2018, tại xã T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh, Nguyễn Duy Đ trong quá trình đào tạo nghề tại Công ty cổ phần phát triển TL, được giao nhiệm vụ trực tiếp bán vé cáp treo tại khu di tích Y. Lợi dụng nhiệm vụ được giao, Đ đã chiếm đoạt 151.390.000 đồng tiền vé cáp treo của Công ty cổ phần phát triển TL. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản”, quy định tại điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo:

- Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác và hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý tài sản nói chung và quản lý tài chính kinh tế nói riêng gây sự phẫn nộ, bất bình lớn trong quần chúng nhân dân và gây ảnh hưởng tiêu cực về nhiều mặt trong đời sống xã hội nên cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, đồng thời có tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm nói chung.

- Xét về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

- Xét về tình tiết giảm nhẹ: Cả 02 hành vi phạm tội trên, tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo; tác động cùng gia đình tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại cho bị hại; Các bị hại trong vụ án đều có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, nên HĐXX áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Đ.

Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, nên căn cứ khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, áp dụng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với 02 tội danh trên là phù hợp.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Nguyễn Duy Đ cùng gia đình đã trả tiền cho Công ty CP Phát triển TL và cho bà T, ông T, các bị hại đã nhận đủ tiền và không có yêu cầu gì thêm nên HĐXX không đề cập giải quyết trách nhiệm bồi thường.

[5] Về xử lý vật chứng: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6s màu vàng gắn sim số 0988.680.115, máy cũ đã qua sử dụng; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu

Nokia màu đen gắn sim số 0983.995.155, máy cũ đã qua sử dụng thu giữ của Đ; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung galaxy J2 màu vàng nhạt gắn sim số 0328.737.909, máy cũ đã qua sử dụng thu giữ của ông T. Đây là tài sản hợp pháp của Đ và ông T nên trả lại cho Đ và ông T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về các vấn đề khác: Đối với số tiền 20.710.000 đồng là tiền doanh thu bán vé cáp treo ngày 02/4/2018 do chị Đỗ Thị T bán, nhờ Đ nộp lại cho công ty. Xét thấy đây là giao dịch dân sự giữa chị T và Đ, quá trình điều tra, gia đình Đ đã nộp lại số tiền này cho Công ty cổ phần phát triển TL, nên không đề cập xử lý.

[7] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Duy Đ phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174; điểm d khoản 2 Điều 353; điểm b, s, khoản 1 khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 55 Bộ luật hình sự;

Căn cứ Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự

Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về tội danh và mức hình phạt:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Duy Đ phạm tội: "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và "*Tham ô tài sản*"

Xử phạt: Nguyễn Duy Đ 04 (Bốn) năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và 03 (Ba) năm tù về tội "*Tham ô tài sản*". Buộc Đ phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 09/4/2018.

2. Về xử lý vật chứng:

Trả lại cho Nguyễn Duy Đ 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6s màu vàng gắn sim số 0988.680.115, máy cũ đã qua sử dụng; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen gắn sim số 0983.995.155, máy cũ đã qua sử dụng (Tình trạng và đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 16 tháng 7 năm 2019 giữa Công an thành phố U và Chi cục thi hành án dân sự thành phố U).

Trả lại cho ông Vũ Mạnh T 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung galaxy J2 màu vàng nhạt gắn sim số 0328.737.909, máy cũ đã qua sử dụng (Tình trạng và đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 16 tháng 7 năm 2019 giữa Công an thành phố U và Chi cục thi hành án dân sự thành phố).

3. Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Duy Đ phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo Nguyễn Duy Đ, bị hại CTCP phát triển TL, bà Đỗ Thị Kim T, ông Vũ Mạnh T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 05 tháng 11 năm 2019.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Quảng Ninh;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Quảng Ninh
- Viện kiểm sát ND -TP Uông Bí;
- Công an TP Uông Bí;
- Chi cục THA DS TP Uông Bí;
- Sở tư pháp tỉnh Quảng Ninh
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan
- Lưu hồ sơ vụ án, VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vi Thanh Hà